

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 667 /ĐHKTCN

V/v cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ xếp
hạng ĐHTN theo Bảng xếp hạng QS châu Á

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 7 năm 2025

Kính gửi: Trường các đơn vị trong Trường

Thực hiện Công văn số 3462/ĐHTN-ĐT&QLNH V/v Hướng dẫn các đơn vị thu thập dữ liệu phục vụ xếp hạng Đại học Thái Nguyên theo Bảng xếp hạng QS châu Á, Nhà trường yêu cầu các đơn vị cung cấp thông tin, dữ liệu (Phụ lục, biểu mẫu được gửi kèm công văn này) theo các nội dung sau:

1. Trung tâm Hợp tác doanh nghiệp

Cung cấp danh sách nhà tuyển dụng (số lượng phân bổ cho từng đơn vị theo Phụ lục III) theo **Biểu 1-Phụ lục 1**.

Cung cấp thông tin, dữ liệu về Người học năm học 2024-2025, thời điểm chốt số liệu 31/7/2025 theo **Biểu 4-Phụ lục 1**.

2. Trung tâm Hợp tác Đào tạo Quốc tế

Cung cấp danh sách giảng viên, chuyên gia giáo dục quốc tế (số lượng phân bổ cho từng đơn vị theo Phụ lục III) theo **Biểu 2-Phụ lục 1**.

Cung cấp thông tin, dữ liệu về Đội ngũ học thuật (Faculty staff) người nước ngoài năm học 2024-2025, thời điểm chốt số liệu 31/7/2025 theo **Biểu 3-Phụ lục 1**.

Cung cấp thông tin, dữ liệu về Người học năm học 2024-2025, thời điểm chốt số liệu 31/7/2025 theo **Biểu 4-Phụ lục 1**.

3. Phòng Hành chính – Tổ chức

Cung cấp danh sách giảng viên, chuyên gia giáo dục trong nước (số lượng phân bổ cho từng đơn vị theo Phụ lục III) theo **Biểu 2-Phụ lục 1**.

Cung cấp thông tin, dữ liệu về Đội ngũ học thuật (Faculty staff) trong nước năm học 2024-2025, thời điểm chốt số liệu 31/7/2025 theo **Biểu 3-Phụ lục 1**.

4. Phòng Đào tạo

Cung cấp thông tin, dữ liệu về Người học năm học 2024-2025, thời điểm chốt số liệu 31/7/2025 theo **Biểu 4-Phụ lục 1**.

Thông kê chi tiết số lượng người học nước ngoài theo từng quốc tịch và theo trình độ đào tạo nếu có người học nước ngoài theo **Biểu 4.1-Phụ lục 1 (nếu có)**.

5. Phòng Quản lý người học và Thông tin thư viện

Cung cấp thông tin, dữ liệu về Người học năm học 2024-2025, thời điểm chốt số liệu 31/7/2025 theo **Biểu 4-Phụ lục 1**.



Thông kê chi tiết số lượng người học nước ngoài theo từng quốc tịch và theo trình độ đào tạo nếu có người học nước ngoài theo **Biểu 4.1-Phụ lục 1**.

Cung cấp thông tin, dữ liệu về Người học đại học tốt nghiệp có việc làm (Graduate employment rate), thời điểm chốt số liệu 31/8/2025) theo **Biểu 5-Phụ lục 1**.

6. Phòng Kế hoạch – Tài chính

Cung cấp thông tin, dữ liệu về Trung bình học phí (Average tuition fees) năm học 2024-2025 theo **Biểu 6-Phụ lục 1**.

7. Viện Công nghệ giáo dục và Đào tạo mở

Cung cấp số lượng sinh viên hệ đào tạo từ xa năm học 2024-2025, thời điểm chốt số liệu 31/7/2025.

Lưu ý: Các đơn vị tham khảo Phụ lục II để hiểu rõ hơn về các khái niệm được sử dụng trong các biểu mẫu.

Các đơn vị gửi dữ liệu theo các biểu mẫu về phòng TT&QLCL qua email: ttqlcl@tnut.edu.vn theo các mốc thời gian sau:

Danh sách liên hệ nhà tuyển dụng, chuyên gia giáo dục và giảng viên trong nước và quốc tế (số lượng phân bổ cho từng đơn vị theo Phụ lục III): **trước ngày 28 tháng 7 năm 2025**.

Dữ liệu về số lượng người học trình độ đại học tốt nghiệp có việc làm: **trước ngày 19 tháng 9 năm 2025**.

Các dữ liệu khác: **trước ngày 21 tháng 8 năm 2025**.

Nhà trường yêu cầu Trưởng các đơn vị triển khai thực hiện nghiêm túc nội dung của công văn này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HT và các PHT (để b/c);
- Lưu: VT, TT&QLCL.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Quốc Tuấn

Phụ lục I

(Kèm theo Công văn số 667/ĐHKTCTN ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp)

Biểu 1

BIỂU MẪU DANH SÁCH NHÀ TUYỂN DỤNG (Trung tâm Hợp tác doanh nghiệp)

TT	Danhs xưng, Học hàm/ học vị bằng tiếng Việt	Danhs xưng, Học hàm/ học vị bằng tiếng Anh	Họ và tên	Chức danh bằng tiếng Việt	Chức danh bằng tiếng Anh	Lĩnh vực chuyên môn	Phòng/ Ban/ Bộ phận	Tên Doanh nghiệp		Quốc gia	Email	Điện thoại
								Tiếng Việt	Tiếng Anh			
01	Ông	Mr.	Nguyễn Văn A	Trưởng phòng	Director	Công nghệ thông tin/ Information Technology	Quản lý nhân sự	Công ty trách nhiệm hữu hạn ABC	ABC limited company	Việt Nam	mva@acb.com.vn	84945079099
02	Bà	Miss	Puah Caden	Giám đốc	Manager	Engineering		Công ty trách nhiệm hữu hạn ABC	XYZ Limited Com.	Malaysia	caden.p@xyz-limited.com	60139999999

Lưu ý:

- Nhà tuyển dụng bao gồm bất kỳ cá nhân nào tham gia vào quá trình tuyển dụng tại một tổ chức, doanh nghiệp (tư nhân hoặc công lập).
- Có thể gửi danh sách nhiều người trong một tổ chức.
- Không gửi danh sách cá nhân làm việc tại cơ sở giáo dục đại học hoặc viện nghiên cứu.

Biểu 2

BIỂU MẪU DANH SÁCH CHUYÊN GIA GIÁO DỤC, GIẢNG VIÊN

1. Danh sách giảng viên, chuyên gia giáo dục trong nước (Phòng Hành chính – Tổ chức)

[illegible]

2. Danh sách giảng viên, chuyên gia giáo dục quốc tế (Trung tâm Hợp tác Đào tạo Quốc tế)

TT	Danh xưng, Học hàm/ học vị bằng tiếng Anh	Họ Last Name	Tên First Name	Chức danh bằng tiếng Việt	Chức danh bằng tiếng Anh Job title	Khoa/ Phòng/ Ban/ Bộ phần Department	Đơn vị/ Trường Institution/ University	Quốc gia hoặc Vùng lãnh thổ Country or Territory	Email	Chuyên môn Subject	Điện thoại Phone Optional
01	Miss/Professor	Caden	Puch	Giảng viên	Lecturer	Medicine	XYZ University	Malaysia	caden@xyz- unistaff.com	Pharmacology	60139999999

Lựa chọn liên hệ

- Không gửi địa chỉ email dạng "info@" hoặc các địa chỉ email chung chung khác.
- Không gửi thông tin chức danh công việc nếu đơn vị không thể xác minh.

Yêu cầu đối với các chuyên gia giáo dục, giảng viên được đề xuất

- Có kiến thức chuyên môn sâu, phải tham gia giảng dạy và/hoặc nghiên cứu.

Gợi ý các đối tượng có thể mời tham gia khảo sát

- Giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở giáo dục đại học trong và ngoài nước là đối tác tham gia giảng dạy, viết bài nghiên cứu, thực hiện đề tài, dự án, hội thảo khoa học, và các hoạt động hợp tác khác, ...
- Giảng viên, nghiên cứu viên trước đây là cán bộ của đơn vị hiện đang công tác tại các cơ sở giáo dục đại học trong nước hoặc nước ngoài.

Biểu 3

ĐỘI NGŨ HỌC THUẬT (FACULTY STAFF)

(Năm học 2024-2025, thời điểm chốt số liệu 31/7/2025)

Trong nước (Phòng Hành chính – Tổ chức)					Người nước ngoài (Trung tâm Hợp tác Đào tạo Quốc tế)						
Giảng viên toàn thời gian (Tính theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT)			Giảng viên thỉnh giảng			Giảng viên, nghiên cứu viên quốc tế (có thời gian giảng dạy hoặc nghiên cứu, hoặc cả hai tại đơn vị tối thiểu từ 03 tháng trở lên)					
Tổng số	Số lượng nam	Trình độ tiến sĩ	Tổng số	Số lượng nam	Trình độ tiến sĩ	Tổng số	Số lượng nam	Giảng dạy tại Việt Nam (trực tiếp)		Giảng dạy từ nước ngoài (online)	
								Số lượng	Trình độ tiến sĩ	Số lượng	Trình độ tiến sĩ

- Đối với giảng viên người nước ngoài, nếu có giảng viên toàn thời gian, đề nghị thống kê số lượng, trình độ, giới tính ở cuối bảng.

Biểu 4
NGƯỜI HỌC¹

(Năm học 2024-2025, thời điểm chốt số liệu 31/7/2025)

TT	Trình độ	Trong nước				Người nước ngoài						
		Tổng số	Số lượng có giới tính nam	Tốt nghiệp trẻ hạn theo quy chế đào tạo (tại thời điểm lấy dữ liệu)	Đi trao đổi ở nước ngoài (ít nhất 01 học kỳ theo thỏa thuận hợp tác và được công nhận tín chỉ sau khi hoàn thành)	Tổng số	Số lượng có giới tính nam	Số quốc tịch của người học nước ngoài*	Theo học		Nhận bằng kép (học ít nhất 3 tháng tại đơn vị, được nhận tín chỉ phục vụ cho việc tốt nghiệp và tên của đơn vị được thể hiện trên bằng cấp của người học)	Đến trao đổi (ít nhất 01 học kỳ theo thỏa thuận hợp tác và được công nhận tín chỉ sau khi hoàn thành)
									Đúng tiến độ	Chậm tiến độ		
	Dại học	P. QLNH &TTTV	P. QLNH &TTTV	P. Đào tạo	TT HTDN; TTHTDQT	P. QLNH &TTTV	P. QLNH &TTTV	P. QLNH &TTTV	P. Đào tạo	P. Đào tạo	P. Đào tạo	P. Đào tạo; TTHTDQT
	Thạc sĩ	P. Đào tạo	P. Đào tạo	P. Đào tạo	P. Đào tạo	P. Đào tạo	P. Đào tạo	P. Đào tạo	P. Đào tạo	P. Đào tạo	P. Đào tạo	P. Đào tạo
	Tiến sĩ	P. Đào tạo	P. Đào tạo	P. Đào tạo	P. Đào tạo	P. Đào tạo	P. Đào tạo	P. Đào tạo	P. Đào tạo	P. Đào tạo	P. Đào tạo	P. Đào tạo
	Tổng											

¹ Không tính người học chương trình đào tạo từ xa trong bảng này.

Các số liệu bổ sung:

- Số lượng sinh viên thời học năm đầu (không tính hệ đào tạo từ xa)/tổng số sinh viên đầu vào:/.....
- Số lượng sinh viên hệ đào tạo từ xa của đơn vị (nếu có):
- Bảng chi tiết số lượng người học nước ngoài theo từng quốc tịch và theo trình độ đào tạo nếu có người học nước ngoài.

Biểu 4.1 (Phòng Đào tạo và phòng QLNH&TTV)

Số TT	Số lượng	Quốc tịch	Trình độ đào tạo			Ghi chú
			Số lượng			
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	

Biểu 5

THÔNG KÊ SỐ LƯỢNG NGƯỜI HỌC ĐẠI HỌC TỐT NGHIỆP CÓ VIỆC LÀM (Phòng QLNH&TTV)
(GRADUATE EMPLOYMENT RATE)

(Thời điểm chốt số liệu 31/8/2025)

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm (12 tháng sau khi tốt nghiệp)									
TT	Sinh viên tốt nghiệp	Tình trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp					Khảo sát sinh viên tốt nghiệp		
		Toàn thời gian	Bán thời gian	Đang tìm việc	Đang theo học trình độ cao hơn	Chưa thể đi làm vì một số lý do khác quan (sức khỏe, đi nghĩa vụ quân sự...)	Số lượng có việc làm phân hồi phiếu khảo sát	Minh chứng	Thời điểm thực hiện khảo sát

Lưu ý:

- Tỷ lệ phản hồi khảo sát phải đạt tối thiểu trên 20%.
- Thời điểm thực hiện khảo sát: 12 tháng sau khi tốt nghiệp.
- Yêu cầu về minh chứng:
 - + Thư ngỏ, mẫu phiếu khảo sát.
 - + Đường link hoặc ảnh chụp màn hình thông kê số liệu ghi nhận về khảo sát.

Biểu 6

TRUNG BÌNH HỌC PHÍ (AVERAGE TUITION FEES)

NĂM HỌC 2024-2025 (Phòng Kế hoạch – Tài chính)

Trung bình học phí	Tổng (VNĐ)	Tổng (USD)
Học phí sau đại học – quốc tế		
Học phí sau đại học – trong nước		
Học phí đại học – trong nước		
Học phí đại học – quốc tế		

Phụ lục II

(Kèm theo Công văn số 667/ĐHKTCN ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp)

BẢN DỊCH CÁC KHÁI NIỆM THEO QS

1. Các khái niệm chung:

Cụm từ	Định nghĩa
Toàn thời gian Full time	Thời gian học tập hoặc làm việc bằng ít nhất 75% tổng số giờ học tập/làm việc quy chuẩn.
Số toàn thời gian quy đổi Full Time Equivalent (FTE)	- Số toàn thời gian quy đổi (FTE) là tổng số lượng người (cán bộ/sinh viên) toàn thời gian cần thiết để hoàn thành khối lượng công việc hiện đang được thực hiện bởi cả nhân sự toàn thời gian và nhân sự bán thời gian. Nếu không có nhân sự bán thời gian, con số FTE tương đương với số đếm đầu người. - Một sinh viên/cán bộ có thể được tính hơn một đơn vị số lượng toàn thời gian quy đổi (FTE) - nếu một sinh viên/cán bộ, giảng viên tham gia một chương trình toàn thời gian và một chương trình bán thời gian, họ có thể được tính vào cho chỉ số toàn thời gian và bán thời gian.
Gợi ý công thức tính FTE	$FTE = \text{số lượng toàn thời gian} + (\text{số lượng bán thời gian}/3)$. Có thể sử dụng để tính toán FTE của giảng viên và người học.
Quốc tế (sử dụng cho cán bộ học thuật và người học) International (related to staff & students)	- Thuật ngữ “quốc tế” ở đây được xác định bởi quốc tịch. - Trong trường hợp có hai quốc tịch, tiêu chí quyết định nên là “quốc tịch có được do sinh ra”, tức là hộ chiếu đầu tiên được cấp. - The term “international” should be determined by citizenship. In case of dual citizenship, the deciding criteria should be ‘citizenship obtained through birth’.
Student Người học	- Khái niệm người học bao gồm người theo học trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ và tương đương tại đơn vị để được cấp bằng chính thức. Xem định nghĩa cụ thể về đại học/ quốc tế/ sau đại học/ bán thời gian trong các mục sau. - Đối với người học tham gia khóa học hè và hoặc khóa học ngôn ngữ, nếu các khóa học này được xác định là một phần của chương trình đào tạo đại học và người học có thể tích lũy tín chỉ để hoàn thành bằng cấp, số người học này được tính vào nhóm "người học bậc đại học quốc tế". - Người học học hè và/hoặc học ngôn ngữ, hoặc tham gia các khóa học không liên quan đến bằng cấp không được tính vào 'Tổng số người học quốc tế'. - Người học nước ngoài theo học chương trình cấp bằng kép có thể được xếp vào nhóm 'người học đại học quốc tế' nếu họ đáp ứng đủ các tiêu chí trên, học ít nhất ba tháng tại đơn vị, tích lũy đủ tín chỉ theo quy định của bằng cấp và tên trường đại học thành viên/ĐHTN được ghi trên bằng tốt nghiệp. - Không tính người học từ xa (distance students).

Cụm từ	Định nghĩa
	Không tính người học theo chương trình trao đổi – xem thêm định nghĩa về người học trao đổi.
Học phí trung bình Average Fees	Học phí trung bình mỗi năm học một người học trong nước/quốc tế phải trả cho chương trình học đại học/sau đại học, trong đó “chương trình” là tất cả các khóa học để đạt được bằng cấp, bao gồm tất cả các lệ phí bắt buộc/.

2. Dữ liệu đội ngũ học thuật

Dữ liệu	Định nghĩa
Đội ngũ học thuật Academic Faculty Staff	- Tổng số cán bộ học thuật có nhiệm vụ lập kế hoạch, điều hành hoặc chỉ giảng dạy hoặc nghiên cứu hoặc vừa giảng dạy vừa nghiên cứu trong cơ sở giáo dục đại học. - Bao gồm: viên chức quản lý (giám đốc, phó giám đốc, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa, trưởng phó bộ môn, trưởng/phó phòng đào tạo, quản lý khoa học và công nghệ), giảng viên, nhà nghiên cứu, nghiên cứu viên hoặc nghiên cứu sau tiến sĩ tham gia giảng dạy hoặc nghiên cứu hoặc vừa giảng dạy vừa nghiên cứu tại đơn vị trong thời gian tối thiểu ba tháng. - Không bao gồm: trợ lý nghiên cứu, nghiên cứu sinh (PhD) có tham gia giảng dạy, bác sĩ nội trú tại bệnh viện không tham gia giảng dạy hoặc nghiên cứu ngoài nhiệm vụ lâm sàng, học giả trao đổi và giảng viên thỉnh giảng là cán bộ của các trường đại học khác; cán bộ học thuật ở nước ngoài và những người giữ chức danh học thuật nhưng không còn hoạt động do đã nghỉ hưu hoặc chỉ giữ chức danh danh dự.
Đội ngũ học thuật quốc tế International Faculty Staff	- Số lượng cán bộ học thuật có quốc tịch nước ngoài tham gia giảng dạy hoặc nghiên cứu hoặc cả hai tại đơn vị trong thời gian tối thiểu ba tháng. - Đội ngũ học thuật quốc tế được tính trong tổng số đội ngũ học thuật của đơn vị.
Đội ngũ học thuật có bằng tiến sĩ Academic Staff with PhD	Là số lượng cán bộ học thuật của đơn vị có trình độ Tiến sĩ hoặc tương đương.
Tỷ lệ giới tính của đội ngũ học thuật Staff gender ratio	Tỷ lệ % số cán bộ học thuật có giới tính ‘Nam’ trên số cán bộ học thuật có giới tính ‘Nữ’.

3. Dữ liệu về người học

Dữ liệu	Định nghĩa
Người học bậc đại học Undergraduate/ Students	- Là tổng số người học theo học trình độ cử nhân hoặc tương đương. - Không bao gồm: - Người học các loại chứng chỉ. - Người học bậc đại học tại chi nhánh, phân hiệu của đơn vị ở nước ngoài. - Người học các chương trình đào tạo trực tuyến/từ xa, theo hình thức thư tín hoặc người học theo các hình thức mà thời lượng học tập nhỏ hơn 25% thời lượng trung bình/năm.
Người học quốc tế bậc đại học Undergraduate International Students	Số lượng người học bậc đại học là công dân nước ngoài và học tập tại đơn vị trong thời gian tối thiểu ba tháng . Xem thêm định nghĩa thuật ngữ "quốc tế".
Người học tổng thể Student overall	Tổng số người học của đơn vị (không tính người học các chương trình trao đổi)
Người học trao đổi đến Exchange Students - Inbound) Người học trao đổi đi (Exchange Students – Outbound)	- Người học trao đổi đến và đi được định nghĩa như sau: - Người học trao đổi đến là người học theo học tại trường đại học nước ngoài đến học tập tại Nhà trường/đơn vị thông qua các chương trình trao đổi quốc tế trong thời gian tối thiểu một học kỳ trong kỳ báo cáo hàng năm. - Người học trao đổi đi là người học đang theo học tại Nhà trường/đơn vị đã tham gia chương trình trao đổi quốc tế tại một trường đại học nước ngoài trong thời gian tối thiểu một học kỳ trong kỳ báo cáo hàng năm. - Tiêu chí: - Không tính các chương trình trao đổi có cấp tín chỉ nhưng có thời lượng ngắn hơn một học kỳ. - Chương trình trao đổi người học phải mang tính chất học thuật và được công nhận thông qua thỏa thuận chính thức giữa hai cơ sở giáo dục đại học. Không bao gồm các chương trình thỏa thuận giữa trường đại học và doanh nghiệp, tập đoàn.
Người học quốc tế International Students	Tổng số người học quốc tế, xem định nghĩa ' <i>Quốc tế</i> ' và ' <i>Người học</i> '
Người học sau đại học Graduate / Postgraduate Students	Là người học đang theo học các chương trình đào tạo Thạc sĩ, Tiến sĩ hoặc Chuyên khoa.
Người học sau đại học quốc tế Graduate / Postgraduate International Students	Xem định nghĩa ' <i>Quốc tế</i> ' và ' <i>Người học sau đại học</i> '
Số lượng quốc tịch Count place of origins	Tổng số quốc tịch (tham khảo định nghĩa về <i>Quốc tế</i>) đang học tại đơn vị đáp ứng các định nghĩa về cho người học.

Dữ liệu	Định nghĩa
	Tổng hợp số lượng quốc tịch của người học quốc tế trong đơn vị theo mỗi địa điểm/quốc gia. Cần đảm bảo tổng số người học quốc tế khớp với tổng số quốc tịch.
Người học sau đại học bán thời gian Part-time graduate & postgraduate students	- Người học có thời gian học trên lớp (trực tiếp hoặc trực tuyến) thấp hơn 75% khối lượng học tập toàn thời gian hàng năm thông thường. - Tham khảo định nghĩa dành cho <i>người học sau đại học</i>. - Bao gồm: người học học buổi tối và học cuối tuần, đảm bảo đạt khối lượng học tập 75%. - Nên loại trừ: người học theo hình thức trực tuyến/ từ xa, qua thư hoặc theo bất kỳ hình thức học nào khác, trong đó thời gian học trên lớp thấp hơn 25% khối lượng học toàn thời gian hàng năm thông thường.
Người học bậc đại học bán thời gian Part-time undergraduate students	- Người học có thời gian học trên lớp (trực tiếp hoặc trực tuyến) nhỏ hơn 75% khối lượng học tập toàn thời gian hàng năm thông thường. - Tham khảo định nghĩa dành cho <i>người học bậc đại học</i>. - Bao gồm: người học học buổi tối và học cuối tuần, đảm bảo đạt khối lượng học tập 75%. - Nên loại trừ: người học theo hình thức trực tuyến/ từ xa, qua thư hoặc theo bất kỳ hình thức học nào khác, trong đó thời gian học trên lớp ít hơn 25% khối lượng học toàn thời gian hàng năm thông thường.

4. Dữ liệu về học phí

Dữ liệu	Định nghĩa
Học phí bậc đại học quốc tế Undergraduate Fees - International	Là học phí trung bình mỗi năm học một sinh viên quốc tế dự kiến phải chi trả cho một chương trình đào tạo đại học. Bao gồm tất cả các khoản phí bắt buộc hằng năm.
Học phí bậc đại học trong nước Undergraduate Fees - Domestic	Là học phí trung bình mỗi năm học một sinh viên trong nước dự kiến phải chi trả cho một chương trình đào tạo đại học. Bao gồm tất cả các khoản phí bắt buộc hằng năm mà sinh viên đại học trong nước phải nộp.
Học phí sau đại học quốc tế Graduate / Postgraduate Fees-International	Học phí trung bình cho mỗi năm học một học viên quốc tế dự kiến phải chi trả cho một chương trình sau đại học, bao gồm tất cả lệ phí bắt buộc hàng năm.
Học phí sau đại học trong nước	Học phí trung bình cho mỗi năm học (thường là hai học kỳ) mà học viên trong nước dự kiến chi trả cho một chương trình sau đại học, bao

Dữ liệu	Định nghĩa
Graduate / Postgraduate Fees - Domestic	gồm tất cả lệ phí bắt buộc hàng năm.
Học bổng Scholarship	Học bổng được hiểu là khoản trợ cấp hoặc hỗ trợ tài chính được trao nhằm hỗ trợ việc học tập của sinh viên, dựa trên thành tích học tập hoặc các thành tích khác. Trong bối cảnh xếp hạng, học bổng được xét chỉ đối với phần học phí. Nguồn tài trợ học bổng có thể đến từ trường đại học, doanh nghiệp, hoặc tổ chức từ thiện. <i>Học bổng 100%</i>: Là loại học bổng như đã mô tả ở trên, có giá trị chi trả toàn bộ học phí trong một năm học. <i>Học bổng 50%</i>: Là loại học bổng tương tự, nhưng có giá trị tài trợ ít nhất 50% học phí cho một năm học.

5. Dữ liệu bổ sung khác

Dữ liệu	Định nghĩa
Tỷ lệ người học đại học hoàn thành chương trình đào tạo đại học Completion Rate	- Tỷ lệ phần trăm người học bậc đại học hoàn thành chương trình đào tạo và tốt nghiệp đúng hạn theo quy định trên tổng số người học trúng tuyển. - Ví dụ với chương trình đào tạo 4 năm, nhóm tốt nghiệp năm 2024 là người học bắt đầu vào học năm 2020. Trong trường hợp này để tính toán tỷ lệ % người học tốt nghiệp đúng hạn, cần số lượng người học bậc đại học đầu vào năm 2020 (ví dụ 2000) và số lượng người học trong nhóm đó tốt nghiệp năm 2024 (ví dụ 1500), ta sẽ có tỷ lệ 75%. - Trong trường hợp đơn vị có các chương trình đào tạo có thời gian đào tạo khác nhau, cần tính toán số lượng người học tốt nghiệp đúng hạn theo ví dụ sau. Ví dụ, nhóm tốt nghiệp đúng hạn năm 2024 bao gồm (1) người học của chương trình đào tạo 2 năm bắt đầu vào năm 2022 (2) người học của chương trình đào tạo có thời gian đào tạo 3 năm bắt đầu vào năm 2021 (3) người học của chương trình đào tạo có thời gian đào tạo 4 năm bắt đầu vào năm 2020 (4) người học của chương trình đào tạo 6 năm bắt đầu vào năm 2018 ...
Tỷ lệ người học tiếp tục học lên cao Continuation rate	Tỷ lệ người học tiếp tục học lên cao được hiểu là tỷ lệ phần trăm người học bậc đại học đã hoàn thành chương trình đào tạo (như đã nêu ở trên) và tiếp tục theo học sau đại học tại cùng cơ sở giáo dục hoặc tại một cơ sở giáo dục khác trong vòng 2 năm kể từ khi tốt nghiệp.
Tỷ lệ người học có việc làm Graduate Employment Rate	- Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được định nghĩa là tỷ lệ phần trăm người học bậc đại học tốt nghiệp có việc làm được trả lương (không mang tính chất tình nguyện) trong vòng 15 tháng kể từ khi hoàn thành chương trình đào tạo. Mọi hình thức việc làm (toàn thời gian hoặc bán thời gian) đều được tính, kể cả trong trường hợp không được xác định rõ hình thức việc làm. - Những người học tốt nghiệp tham gia công việc tình nguyện hoặc không hưởng lương, tiếp tục học lên bậc học cao hơn, hoặc không

Dữ liệu	Định nghĩa
	sẵn sàng tham gia thị trường lao động do nghĩa vụ quân sự, khuyết tật, du lịch hay trách nhiệm chăm sóc người thân sẽ không được tính vào công thức, nhằm đảm bảo không gây bất lợi cho bất kỳ cơ sở giáo dục nào. • Dữ liệu phục vụ cho việc tính toán tỷ lệ này thường được thu thập thông qua các khảo sát việc làm do các trường đại học hoặc các tổ chức thứ ba (như HESA) thực hiện. Để kết quả khảo sát được coi là đại diện, tỷ lệ phản hồi tối thiểu phải đạt trên 20%. • Đối với dữ liệu do các cơ sở giáo dục cung cấp, QS sử dụng số liệu của năm hiện tại và đối chiếu với trung bình 5 năm gần nhất. Nếu dữ liệu năm hiện tại chênh lệch từ 10% trở lên so với trung bình 5 năm, thì số liệu trung bình sẽ được sử dụng thay thế. • Trong trường hợp không có dữ liệu về Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp, QS sẽ ước tính dựa trên xếp hạng danh tiếng nhà tuyển dụng (Employer Reputation) theo khu vực hoặc quốc gia, sử dụng bộ dữ liệu của QS. • Nếu khảo sát được tiến hành trước thời điểm 15 tháng sau khi tốt nghiệp, QS sẽ áp dụng một hệ số điều chỉnh dương để phản ánh khả năng có việc làm thấp hơn tại thời điểm khảo sát sớm hơn.
Cơ sở hạ tầng học trực tuyến Online learning Infrastructure	• Blackboard, Moodle, Edmodo, SumTotal Systems, Skillsoft, Cornerstone, Desire2Learn, Schoology, NetDimensions, Collaborize Classroom, Docebo, Interactyx, Kahoot, Google Classroom, Canvas by Instructure.
Tỷ lệ giữ chân Retention rate	• Tỷ lệ người học đại học năm đầu tiếp tục học sang năm thứ hai

Phụ lục III

(Kèm theo Công văn số 667 /ĐHKTCN ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp)

PHÂN BỐ SỐ LƯỢNG NHÀ TUYỂN DỤNG, CHUYÊN GIA GIÁO DỤC VÀ GIẢNG VIÊN

TT	Đơn vị	Số lượng nhà tuyển dụng	Số lượng chuyên gia giáo dục và giảng viên
1	Trường Đại học Sư phạm	50	70
2	Trường Đại học Y - Dược	70	70
3	Trường Đại học Nông Lâm	45	70
4	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp	70	70
5	Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh	50	45
6	Trường Đại học Khoa học	50	40
7	Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông	50	60
8	Trường Ngoại ngữ	30	20
9	Khoa Quốc tế	20	25
10	Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Lào Cai	15	10
11	Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Hà Giang	5	5
Tổng		455	485

Phụ lục IV

(Kèm theo Công văn số 667 /ĐHKTCTN ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp)

HƯỚNG DẪN QUY ĐỔI CỦA ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Critical Data	TOTAL (number of counts)				INTERNATIONAL (number of counts)			
	Full-time	Part-time	Head-count	FTE	Full-time	Part-time	Head-count	FTE
DỮ LIỆU VỀ CÁN BỘ HỌC THUẬT								
Academic Faculty Staff	Giảng viên toàn thời gian	Giảng viên thỉnh giảng	Full-time+ Part-time	Full-time + 1/3 Part-time	Giảng viên, nghiên cứu viên quốc tế toàn thời gian	Giảng viên, nghiên cứu viên quốc tế bán thời gian	Full-time+ Part-time	Full-time+ 1/3 Part-time
Academic Faculty Staff with PhD	Giảng viên toàn thời gian có trình độ tiến sĩ hoặc tương đương	Giảng viên thỉnh giảng có trình độ tiến sĩ hoặc tương đương	Full-time+ Part-time	Full-time + 1/3 Part-time	Giảng viên, nghiên cứu viên quốc tế toàn thời gian có trình độ tiến sĩ	Giảng viên, nghiên cứu viên quốc tế bán thời gian có trình độ tiến sĩ	Full-time+ Part-time	Full-time+ 1/3 Part-time
Ban Tổ chức - Cán bộ là đầu mối tổng hợp dữ liệu từ các đơn vị					Ban Khoa học công nghệ và Đối ngoại là đầu mối tổng hợp dữ liệu từ các đơn vị			
DỮ LIỆU VỀ NGƯỜI HỌC								
Undergraduate students (1)	Người học bậc đại học hệ chính	Người học bậc đại học hệ	Full-time+ Part-time	Full-time + 1/3 Part-time	Người học nước ngoài theo học trình độ đại học +	Người học nước ngoài theo học trình độ đại học + người	Full-time+ Part-time	Full-time+ 1/3 Part-time



Critical Data	TOTAL (number of counts)				INTERNATIONAL (number of counts)			
	Full-time	Part-time	Head-count	FTE	Full-time	Part-time	Head-count	FTE
	quy học đúng tiến độ	chính quy học chậm tiến độ			người học nước ngoài đang theo học trình độ đại học nhận bằng kép	học nước ngoài đang theo học trình độ đại học nhận bằng kép chậm tiến độ		
Graduate /Postgraduate students (2)	Tổng số gười học sau đại học	.	Full-time+ Part-time	Full-time + 1/3 Part-time	Người học nước ngoài theo học trình độ sau đại học + người học nước ngoài đang theo học trình độ sau đại học nhận bằng kép		Full-time+ Part-time	Full-time+ 1/3 Part-time
Students Overall (1+2)	Tổng số người học bậc đại học đúng hạn và tổng người học sau đại học chậm tiến độ	Người học bậc đại học hệ chính quy học chậm tiến độ	Full-time+ Part-time	Full-time + 1/3 Part-time	Tổng số người học nước ngoài bậc đại học và sau đại học người học đúng tiến độ	Người học bậc đại học quốc tế hệ chính quy học chậm tiến độ	Full-time+ Part-time	Full-time+ 1/3 Part-time
Ban Đào tạo và Quản lý người học là đầu mối tổng hợp dữ liệu từ các đơn vị								

Toàn thời gian: thời lượng làm việc học tập lớn hơn hoặc bằng 75% khối lượng chuẩn.
Bán thời gian: thời lượng làm việc học tập thấp hơn 75% khối lượng chuẩn.